

DANH MỤC
CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Danh mục các công trình, dự án	Mã loại đất	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi đất (ha)	Vị trí		Vị trí trên bản đồ	Căn cứ pháp lý
						Địa danh cấp huyện	Địa danh cấp xã		
A	Công trình, dự án có trong Danh mục kèm theo các Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua								
I	Các công trình, dự án phải thu hồi đất								
I.1	Các công trình, dự án được cập nhật xác định lần đầu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (chưa quá 02 năm liên tục theo khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai)								
1	Khu đất quốc phòng 42,9ha (Khu vực Bãi Khem)	CQP	Đơn vị quốc phòng	42.90	42.90	Phú Quốc	An Thới	X=448152.0607 Y=1110629.4481	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
2	Công trình quốc phòng - an ninh (Quân chủng Hải quân - trực tiếp là Bộ Tư lệnh Vùng 5 Hải quân)	CQP	Đơn vị quốc phòng	44.90	44.90	Phú Quốc	Dương Tơ		Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
3	Đường hầm VKTB, đạn được đảo Phú Quốc (Bộ tư lệnh Quân Khu 9)	CQP	Đơn vị quốc phòng	45.90	45.90	Phú Quốc	Cửa Dương		Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
4	Khu hợp tác Biên phòng Quốc tế vùng biển Tây Nam Bộ	CQP	Đơn vị quốc phòng	0.74	0.74	Phú Quốc	Cửa Cạn	X=429739.7995 Y=1139673.9621	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
5	Đường Suối Cái - Gành Dầu (đoạn từ ngã ba Rạch Vẹm - Gành Dầu)	DGT	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố	11.30	11.30	Phú Quốc	Gành Dầu	X=438445.0655 Y=1144987.5052; X=428930.6577 Y=1146493.4839	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
6	Đường nhánh 2 - Khu vực Bãi Trường	DGT	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố	1.42	1.42	Phú Quốc	Dương Tơ	X=443801.7765 Y=1120328.1157; X=443355.1171 Y=1120218.0722	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
7	Dự án quản lý nước bền vững Phú Quốc (Hợp phần 1: Xây dựng hồ chứa đa chức năng Cửa Cạn)	MNC	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh	62.05	62.05	Phú Quốc	Cửa Dương	X=440935.7827 Y=1141273.2021	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

STT	Danh mục các công trình, dự án	Mã loại đất	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi đất (ha)	Vị trí		Vị trí trên bản đồ	Căn cứ pháp lý
						Địa danh cấp huyện	Địa danh cấp xã		
I.2	Các công trình, dự án đã có trong Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện 02 năm trở lên được tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai								
1	Tiểu đoàn Đặc công nước lữ đoàn 5/BTL Đặc công (Bộ Tư lệnh Đặc Công).	CQP	Đơn vị quốc phòng	8.00	8.00	Phú Quốc	Bãi Thơm	X=452689.2552 Y=1145186.1499	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục dự án phải điều chỉnh, hủy bỏ trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
2	Đường vào đền thờ các anh hùng liệt sỹ.	DGT	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố	0.01	0.01	Phú Quốc	Dương Đông	X=441956.70 Y=1131587.07	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục dự án phải điều chỉnh, hủy bỏ trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
3	Tuyến đường đầu nối từ đường Rạch Vem - Gành Dầu vào dự án Đảo Lam Ngọc.	DGT	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố	2.85	2.85	Phú Quốc	Gành Dầu	X=431296.4808 Y=1146120.2363	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục dự án phải điều chỉnh, hủy bỏ trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
4	Khu Tái định cư Đồng Cây Sao - Khu I	ONT	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố	49.00	49.00	Phú Quốc	Cửa Dương	X=438578.6641 Y=1137173.8899	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục dự án phải điều chỉnh, hủy bỏ trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
5	Công trình an ninh quốc phòng (mật danh: SV5-02.2 thuộc Bộ Tư lệnh Vùng 5 Hải Quân)	CQP	Đơn vị quốc phòng	43.90	43.90	Phú Quốc	Dương Tơ		Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
6	Dự án xây dựng địa trạm Rada 30, TĐ rada 294, SD 367	CQP	Đơn vị quốc phòng	0.12	0.12	Phú Quốc	Dương Tơ	X=444361.1715 Y=1122207.3631	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
7	Đường dây 220kV Kiên Bình - Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, địa điểm thị trấn An Thới.	DNL	Ban Quản lý điện lực miền nam	0.32	0.32	Phú Quốc	An Thới	X=447198.9159 Y=1112264.7975; X=450171.2674 Y=1128513.0707	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
8	Đường dây 110kV Phú Quốc - Bắc Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, địa điểm các xã (Dương Tơ, Cửa Cạn, Cửa Dương và Dương Đông).	DNL	Ban Quản lý điện lực miền nam	0.88	0.88	Phú Quốc	Hàm Ninh, Cửa Dương, Bãi Thơm, Gành Dầu, Cửa Cạn	X=445155.2634 Y=1129542.1226; X=437601.7375 Y=1140754.5048	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
9	Đường dây 110kV Phú Quốc - Nam Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, địa điểm các xã (Hàm Ninh, Dương Tơ và An Thới).	DNL	Ban Quản lý điện lực miền nam	2.12	2.12	Phú Quốc	Hàm Ninh, Dương Tơ, An Thới	X=451994.4722 Y=1129259.5824; X=445155.2634 Y=1129542.1226	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
10	Khu tái định cư xã Hàm Ninh.	ONT	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố	14.00	14.00	Phú Quốc	Hàm Ninh	X=449268.7897 Y=1126002.0789	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

STT	Danh mục các công trình, dự án	Mã loại đất	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi đất (ha)	Vị trí		Vị trí trên bản đồ	Căn cứ pháp lý
						Địa danh cấp huyện	Địa danh cấp xã		
11	Khu tái định cư xã Bãi Thơm.	ONT	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố	18.30	18.30	Phú Quốc	Bãi Thơm	X=447634.3223 Y=1151011.8424	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
12	Dự án Khu nhà ở gia đình Bộ đội Biên phòng tại xã Cửa Cạn	ONT	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	1.50	1.50	Phú Quốc	Cửa Cạn	X=435486.7299 Y=1138606.0349	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
13	Khu nhà ở gia đình Suối Lớn - Bộ tư lệnh Vùng 5 Hải quân.	ONT, DGT	Đơn vị quốc phòng	12.28	12.28	Phú Quốc	Dương Tơ	X=446295.4797 Y=1115157.4314	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
14	Khu nhà ở cán bộ, công chức vùng cảnh sát biên 4 và cụm đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy số 4.	ONT, DGT	Đơn vị công an	4.29	4.29	Phú Quốc	Dương Tơ	X=446100.0832 Y=1114781.8834	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
15	Khu phi thuế quan Phú Quốc	TMD	UBND thành phố	101.00	101.00	Phú Quốc	Hàm Ninh	X=446546.1494 Y=1123836.2595	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
I.3 Các công trình, dự án đăng ký mới thực hiện trong năm 2025									
1	Cảng hành khách quốc tế Phú Quốc	DGT	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố	2.80	2.80	Phú Quốc	Dương Đông	X=440088.9328 Y=1130881.7205	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
II Dự án chuyển mục đích sử dụng đất									
II.1 Dự án được cập nhật xác định lần đầu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (chưa quá 02 năm liên tục theo khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai)									
1	Công trình phòng thủ đảo gần bờ trên địa bàn Quân Khu 9 (Bộ tư lệnh Quân Khu 9)	CQP	Đơn vị quốc phòng	8.00		Phú Quốc	Cửa Dương, Bãi Thơm		Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
2	Hạ tầng khung và các khu chức năng thuộc Khu dân cư và Tái định cư Đồng Cây Sao.	DGT	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố	30.43		Phú Quốc	Cửa Dương	X=437819.7736 Y=1137780.9911	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

STT	Danh mục các công trình, dự án	Mã loại đất	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi đất (ha)	Vị trí		Vị trí trên bản đồ	Căn cứ pháp lý
						Địa danh cấp huyện	Địa danh cấp xã		
3	Khu tái định cư Rạch Tràm	ONT	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố	4.16		Phú Quốc	Bãi Thơm	X=442635.3884 Y=1152168.4179	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
4	Bệnh viện đa khoa Phú Quốc	DYT	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố	13.11		Phú Quốc	Cửa Dương	X=437776.4650 Y=1138157.3861	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
5	Chuyển mục đích sử dụng khu đất thuộc tiểu khu 75	NKH	UBND thành phố Phú Quốc	14.38		Phú Quốc	Gành Dầu	X=428722.3204 Y=1146306.1572	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
II.2	Dự án đã có trong Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện 02 năm trở lên được tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai								
1	Trụ sở công an Tp. Phú Quốc (Vị trí mới)	CAN	Công an tỉnh	6.03		Phú Quốc	Cửa Dương	X=437860.6358 Y=1137467.7970	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
2	Phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án phát triển kinh tế - xã hội khu vực Dương Tơ - An Thới.	CQP	Đơn vị quốc phòng	0.64		Phú Quốc	Dương Tơ	X=447009.3789 Y=1118806.4923	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
3	Hồ chứa nước Thỏ Châu	MNC	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh	5.00		Phú Quốc	Thỏ Châu	X=432190.9126 Y=1095699.1293	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
4	Trạm ngắt Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (giai đoạn 1 đầu tư phần 110kV), địa điểm xã Hàm Ninh.	DNL	Ban Quản lý điện lực miền nam	5.31		Phú Quốc	Hàm Ninh		Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
5	Chuyển mục đích sử dụng đất tiểu khu 64	TMD	UBND thành phố Phú Quốc	16.79		Phú Quốc	Cửa Cạn	X=433406.6779 Y=1138051.9359	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

STT	Danh mục các công trình, dự án	Mã loại đất	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi đất (ha)	Vị trí		Vị trí trên bản đồ	Căn cứ pháp lý
						Địa danh cấp huyện	Địa danh cấp xã		
6	Chuyển mục đích sử dụng đất tiểu khu 57	TMD	UBND thành phố Phú Quốc	16.21		Phú Quốc	Gành Dầu	X=439174.9521 Y=1148246.8348	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
7	Chuyển mục đích sử dụng đất tiểu khu 56	TMD, ONT	UBND thành phố Phú Quốc	196.22		Phú Quốc	Bãi Thơm	X=452778.2311 Y=1146220.2328; X=451065.5309 Y=1150150.6666	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
8	Chuyển mục đích sử dụng đất tiểu khu 57	TMD	UBND thành phố Phú Quốc	55.01		Phú Quốc	Gành Dầu	X=438678.5835 Y=1147689.2552	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
II.3	Dự án đăng ký mới thực hiện trong năm 2025								
1	Trụ sở cảnh sát cơ động	CAN	Công an tỉnh	4.60		Phú Quốc	Cửa Cạn	X=432913.1677 Y=1140791.2383	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
2	Kho quân khí thuộc Bộ tư lệnh vùng 5	CQP	Đơn vị quốc phòng	10.63		Phú Quốc	Dương Tơ	X=446931.7111 Y=1118251.7027	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
3	Xây dựng Trạm rada	CQP	Đơn vị quốc phòng	5.00		Phú Quốc	Thỏ Châu		Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
4	Công trình quốc phòng 98	CQP	Đơn vị quốc phòng	1.00		Phú Quốc			Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
5	Công trình quốc phòng 99	CQP	Đơn vị quốc phòng	5.50		Phú Quốc			Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

STT	Danh mục các công trình, dự án	Mã loại đất	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi đất (ha)	Vị trí		Vị trí trên bản đồ	Căn cứ pháp lý
						Địa danh cấp huyện	Địa danh cấp xã		
6	Công trình quốc phòng 101	CQP	Đơn vị quốc phòng	3.00		Phú Quốc			Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
7	Công trình quốc phòng 102	CQP	Đơn vị quốc phòng	5.00		Phú Quốc			Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
8	Công trình quốc phòng 104	CQP	Đơn vị quốc phòng	4.00		Phú Quốc			Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
9	Công trình quốc phòng 182	CQP	Đơn vị quốc phòng	1.91		Phú Quốc			Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
10	Công trình quốc phòng 185	CQP	Đơn vị quốc phòng	8.02		Phú Quốc			Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
11	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thành phố Phú Quốc	NTD	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố	6.02		Phú Quốc	Dương Tô	X=445395.9789 Y=1126322.6568	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
12	Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu và xây dựng mới nhánh nối với đường trục Nam - Bắc.	DGT	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	6.34		Phú Quốc	Dương Đông, Cửa Dương, Cửa Cạn, Gành Dầu	X=433621.2008 Y=1140617.1219; X=432763.9346 Y=1140695.1372	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
13	Nhà máy xử lý rác thải Bãi Bón (mở rộng)	DRA	Ban Quản lý khu kinh tế phú quốc	25.80		Phú Quốc	Hàm Ninh	X=452707.1086 Y=1141427.8035	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

STT	Danh mục các công trình, dự án	Mã loại đất	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi đất (ha)	Vị trí		Vị trí trên bản đồ	Căn cứ pháp lý
						Địa danh cấp huyện	Địa danh cấp xã		
14	Khu tái định cư Hòn Thom	ODT	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố	0.42		Phú Quốc	An Thới	X=447373.7315 Y=1101435.1577	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
15	Khu tái định cư Suối Mây.	ONT, DKV, DGT	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố	20.30		Phú Quốc	Dương Tô	X=443839.9878 Y=1127402.1565	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
16	Khu tái định cư khu vực Đồng Cây Sao và tạo quỹ đất	ONT, DKV, DGT, DGD, DKV, DMT	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố	77.43		Phú Quốc	Cửa Dương	X=437212.3483 Y=1138583.5335	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
17	Khu tái định cư Gành Dầu	ONT	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố	2.25		Phú Quốc	Gành Dầu	X=428222.5869 Y=1146577.5644	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
18	Trạm cấp nước xã Hàm Ninh	DCT	UBND xã	0.30		Phú Quốc	Hàm Ninh	X=450887.2674 Y=1128971.5736	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
19	Trường THCS Hàm Ninh	DGD	Phòng Giáo dục và Đào tạo	4.00		Phú Quốc	Hàm Ninh	X=450796.0813 Y=1128890.0615	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
20	Trụ sở công an xã Hàm Ninh	CAN	Công an tỉnh	1.70		Phú Quốc	Hàm Ninh	X=450887.2674 Y=1128971.5736	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
21	Chuyển mục đích sử dụng đất tiểu khu 64	TMD	UBND thành phố Phú Quốc	72.20		Phú Quốc	Cửa Cạn, Gành Dầu	X=429992.0664 Y=1140394.0591	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

STT	Danh mục các công trình, dự án	Mã loại đất	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi đất (ha)	Vị trí		Vị trí trên bản đồ	Căn cứ pháp lý
						Địa danh cấp huyện	Địa danh cấp xã		
22	Chuyển mục đích sử dụng đất tiểu khu 81	TMD	UBND thành phố Phú Quốc	1.94		Phú Quốc	An Thới	X=447609.5134 Y=1112298.8964	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
23	Chuyển mục đích sử dụng đất tiểu khu 80	TMD	UBND thành phố Phú Quốc	42.90		Phú Quốc	Dương Tơ	X=444665.9366 Y=1118682.4196	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
24	Chuyển mục đích sử dụng đất tiểu khu 59	TMD	UBND thành phố Phú Quốc	8.19		Phú Quốc	Gành Dầu	X=431421.0460 Y=1146807.9800	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
25	Chuyển mục đích sử dụng đất tiểu khu 82	TMD	UBND thành phố Phú Quốc	0.75		Phú Quốc	An Thới	X=446588.9157 Y=1100490.1084	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
26	Chuyển mục đích sử dụng đất tiểu khu 81	TMD	UBND thành phố Phú Quốc	1.84		Phú Quốc	An Thới	X=448824.8863 Y=1112868.4258	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
27	Chuyển mục đích sử dụng đất tiểu khu 578	TMD	UBND thành phố Phú Quốc	10.89		Phú Quốc	Gành Dầu	X=439042.6837 Y=1148551.0544	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
28	Chuyển mục đích sử dụng đất tiểu khu 75	TMD	UBND thành phố Phú Quốc	4.53		Phú Quốc	Gành Dầu	X=427247.9658 Y=1146767.0167	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
29	Chuyển mục đích sử dụng đất tiểu khu 79	TMD	UBND thành phố Phú Quốc	10.00		Phú Quốc	Dương Tơ	X=447721.5330 Y=1117396.9980	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 08/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

STT	Danh mục các công trình, dự án	Mã loại đất	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi đất (ha)	Vị trí		Vị trí trên bản đồ	Căn cứ pháp lý
						Địa danh cấp huyện	Địa danh cấp xã		
B	Các công trình, dự án không nằm trong Danh mục kèm theo các Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh								
I	Các công trình, dự án được cập nhật xác định lần đầu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (chưa quá 02 năm liên tục theo khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai)								
I.1	Các công trình, dự án giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất								
1	Trường mầm non Dương Đông tại khu 67ha	DGD	Phòng Giáo dục và Đào tạo	0.78	0.78	Phú Quốc	Dương Đông	X=440186.7271 Y=1132294.0944	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 30/8/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Phú Quốc về chủ trương đầu tư dự án Trường mầm non Dương Đông tại khu 67,5ha.
2	Trường Tiểu học và THCS Dương Đông tại khu 67,5ha	DGD	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.30	1.30	Phú Quốc	Dương Đông	X=440186.7271 Y=1132294.0944	Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 30/8/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Phú Quốc về chủ trương đầu tư dự án Trường Tiểu học và THCS Dương Đông tại khu 67,5ha.
3	Khu trang trại nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái Làng Vồn	NKH	Chủ đầu tư	4.22		Phú Quốc	Hàm Ninh	X=451022.1216 Y=1128713.5459	- Quyết định chủ trương đầu tư: 42/QĐ-BQLKKTQP 24/02/2020 của Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc - Quy hoạch 1/500: 12/QĐ-BQLKKTQP 18/01/2022.
4	Khu đất đấu giá tại ấp Cây Thông Ngoài (Khu đất quốc phòng)	ONT	Trung tâm phát triển quỹ đất	4.41		Phú Quốc	Cửa Dương	X=443502.8905 Y=1133796.2953	Thông báo số 838/TB-VP ngày 14/8/2023 của Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Thanh Nhân tại buổi làm việc với các Sở, ngành, đơn vị có liên quan để nghe báo cáo tình hình đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023; dự kiến tăng thu ngân sách 2021-2025; bổ sung danh mục các công trình trọng điểm trong đầu tư công trung hạn 2021-2025.
II	Các công trình, dự án đã có trong Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện 02 năm trở lên được tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai								
II.1	Các công trình, dự án giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất								
1	Dự án Cấp treo và quần thể vui chơi giải trí biển Hòn Thơm - Phú Quốc tại thị trấn An Thới, xã Hòn Thơm, huyện Phú Quốc (nay là phường An Thới, thành phố Phú Quốc)	TMD	Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc	24.13		Phú Quốc	An Thới	X=446588.9157 Y=1100490.1084	Giấy chứng nhận đầu tư: 4540008520 ngày 11/11/2015 của Ban Quản lý khu kinh tế Phú Quốc. Chứng nhận thay đổi lần 7 ngày 14/12/2021.
2	Khu phức hợp Vịnh Đầm (Tổng 31,35ha, trong đó diện tích mặt nước 19,59ha, diện tích đất 11,76ha)	TMD	Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	11.76		Phú Quốc	Dương Tơ	X=447721.5330 Y=1117396.9980	Giấy chứng nhận ĐT: 7732734543 ngày 7/4/2010 của Ban Quản lý khu kinh tế Phú Quốc. Cấp thay đổi lần 2: ngày 28/12/2018. Cấp thay đổi lần 3: ngày 6/6/2019.
3	Khu phức hợp du lịch sinh thái Bãi Khem.	TMD	Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc	15.23		Phú Quốc	An Thới	X=447653.4152 Y=1109760.5265	Giấy chứng nhận ĐT: 0766418005 ngày 5/8/2014 của Ban Quản lý khu kinh tế Phú Quốc. Cấp thay đổi lần 8: ngày 12/12/2022.
4	Khu tái định cư trong khu 7,075ha (Thuộc dự án Cấp treo và quần thể vui chơi giải trí biển Hòn Thơm - Phú Quốc).	ODT	Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc	5.70		Phú Quốc	An Thới	X=446273.3023 Y=1110251.5100	Công văn số 1761/UBND-KTKH ngày 16/11/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng khu tái định cư trong khu 7,075ha thuộc dự án Cấp treo và quần thể vui chơi giải trí biển Hòn Thơm - Phú Quốc.
5	Khu đô thị Gateway	ODT	Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc	0.50		Phú Quốc	An Thới	X=445451.1720 Y=1109790.8446	Công văn số 1517/UBND-KTTH ngày 08/11/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận chủ trương điều chỉnh dự án Cấp treo và quần thể vui chơi giải trí biển Hòn Thơm - Phú Quốc thành 02 dự án thành phần.
II.2	Các dự án chuyển mục đích								
1	Nhà máy xử lý nước mặt hồ Dương Đông.	DCT	Công ty cổ phần tập đoàn Thành Long	1.23		Phú Quốc	Cửa Dương	X=447450.0631 Y=1133361.7249	Quyết định chủ trương đầu tư: 160/QĐ-BQLKKTQP ngày 19/7/2019 của Ban Quản lý khu kinh tế Phú Quốc.

STT	Danh mục các công trình, dự án	Mã loại đất	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi đất (ha)	Vị trí		Vị trí trên bản đồ	Căn cứ pháp lý
						Địa danh cấp huyện	Địa danh cấp xã		
III	Các công trình, dự án đăng ký mới thực hiện trong năm 2025								
III.1	Các công trình, dự án giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất								
1	Trung tâm hành chính phường An Thới.	TSC	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố	2.20		Phú Quốc	An Thới	X=445171.1389 Y=1113450.7565	- Quyết định số 2699/QĐ-UBND ngày 03/7/2024 của UBND thành phố Phú Quốc về chủ trương đầu tư dự án Trung tâm hành chính phường An Thới. - Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 05/01/2024 của Chủ tịch UBND thành phố Phú Quốc về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án Trung tâm hành chính phường An Thới.
2	Trường tiểu học Cửa Dương 2 (điểm Cây Thông Ngoài)	DGD	Phòng Giáo dục và Đào tạo	0.62		Phú Quốc	Cửa Dương	X=442959.5224 Y=1132207.2133	Quyết định 5751/QĐ-UBND ngày 26/10/2016 của UBND huyện Phú Quốc về phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật Trường tiểu học Cửa Dương 2 (điểm trường mới).
3	Đường ven biển Bãi Trường	DGT	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố	4.20		Phú Quốc	Dương Tơ	X=442210.0665 Y=1122324.0458	- Nghị quyết số 20/NQHĐND ngày 12/11/2019 của HĐND huyện Phú Quốc về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đường ven biển Bãi Trường. - Quyết định số 7223/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Đường ven biển Bãi Trường.
4	Khu tái định cư Gành Dầu	ONT	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố	8.37		Phú Quốc	Gành Dầu	X=428222.5869 Y=1146577.5644	- Khu tái định cư xã Gành Dầu có quy mô diện tích 106.284,5m2, đã bố trí 312 nền tái định cư từ năm 2017. - Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc giao đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Vườn Quốc gia Phú Quốc quản lý ranh đất 22.470,1m2.
5	Khu tái định cư Hòn Thơm	ODT	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố	4.73		Phú Quốc	An Thới	X=447373.7315 Y=1101435.1577	Công văn số 1760/UBND-KTTH ngày 16/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Khu tái định cư Hòn Thơm 5,145ha thuộc Dự án Cấp treo và quần thể vui chơi giải trí biển Hòn Thơm - Phú Quốc.
6	Khu tái định cư Suối Lớn (73ha)	ONT	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố	73.60		Phú Quốc	Dương Tơ	X=446383.5155 Y=1114355.2024	- Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 10/01/2014 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu tái định cư 73ha tại ấp Suối Lớn. - Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 23/5/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Phú Quốc về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố.
7	Khu tái định cư 67,5ha	ODT	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố	67.52		Phú Quốc	Dương Đông	X=440562.9190 Y=1132051.7499	Văn bản số 821/TB-VP ngày 21/8/2024 của Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang.
8	Khu tái định cư xã Hàm Ninh.	ONT	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố	7.69		Phú Quốc	Hàm Ninh	X=449268.7897 Y=1126002.0789	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 23/5/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Phú Quốc về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố.
9	Khu tái định cư xã Bãi Thơm.	ONT	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố	8.72		Phú Quốc	Bãi Thơm	X=447634.3223 Y=1151011.8424	- Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 18/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Phú Quốc về Điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Khu Tái định cư xã Bãi Thơm. - Quyết định số 4606/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 của UBND thành phố Phú Quốc về việc điều chỉnh Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Khu tái định cư xã Bãi Thơm.

STT	Danh mục các công trình, dự án	Mã loại đất	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi đất (ha)	Vị trí		Vị trí trên bản đồ	Căn cứ pháp lý	
						Địa danh cấp huyện	Địa danh cấp xã			
10	Khu tái định cư Rạch Tràm	ONT	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố	4.16		Phú Quốc	Bãi Thơm	X=442635.3884 Y=1152168.4179	- Quyết định chủ trương đầu tư số 191/QĐ-BQLKKTQP ngày 26/7/2017 của Ban Quản lý khu kinh tế Phú Quốc. - Quyết định số 2257/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu du lịch sinh thái và dân cư Rạch Tràm tại xã Bãi Thơm, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, tỉ lệ 1/500, quy mô 173,53ha, trong đó có Khu tái định cư thuộc dự án Khu du lịch sinh thái và dân cư Rạch Tràm, xã Bãi Thơm với diện tích 41.624,45m ² .	
11	Khu du lịch sinh thái Đồi Cửa Cạn	TMD	Công ty TNHH Quốc Đô Phú Quốc	0.72		Phú Quốc	Cửa Cạn	X=452475.3185 Y=1148355.5853	- Điều chỉnh quy hoạch 1/500: 210/QĐ-BQLKKTQP ngày 17/7/2024. - Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: 3502240271 ngày 10/4/2015 của Ban Quản lý khu kinh tế Phú Quốc. Chứng nhận thay đổi lần 05 ngày 16/7/2024.	
III.2	Công trình, dự án đấu giá quyền sử dụng đất									
1	Thu hồi đất của công an tỉnh (Trạm giam)	ONT	Trung tâm phát triển quỹ đất	5.92		Phú Quốc	Dương Tơ	X=444502.1190 Y=1126139.2684	Công văn số 139/TTPTQĐ-QLPTQĐ ngày 27/9/2024 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Công văn số 134/TTPTQĐ-QLPTQĐ ngày 23/9/2024.	
2	Thu hồi đất của công an tỉnh (SG-PQ)	TMD	Trung tâm phát triển quỹ đất	0.63		Phú Quốc	Dương Đông	X=440681.0622 Y=1129102.5429	Công văn số 134/TTPTQĐ-QLPTQĐ ngày 23/9/2024 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh về việc bổ sung, chuyển tiếp các công trình, dự án để đấu giá quyền sử dụng đất và thu hồi đất vào danh mục công trình, dự án đấu giá quyền sử dụng đất, thu hồi đất của Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.	
3	Công trình đấu giá quyền sử dụng đất (10 lô đất còn lại) tại khu phố 7, phường Dương Đông, Tp. Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.	ODT	Trung tâm phát triển quỹ đất	0.11		Phú Quốc	Dương Đông	X=440772.6026 Y=1129203.4216	Công văn số 134/TTPTQĐ-QLPTQĐ ngày 23/9/2024 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh về việc bổ sung, chuyển tiếp các công trình, dự án để đấu giá quyền sử dụng đất và thu hồi đất vào danh mục công trình, dự án đấu giá quyền sử dụng đất, thu hồi đất của Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.	
4	Khu đất sân bay cũ Phú Quốc (79ha)	ODT, TMD	Trung tâm phát triển quỹ đất	79.22		Phú Quốc	Dương Đông	X=441440.5532 Y=1131014.8726	Công văn số 134/TTPTQĐ-QLPTQĐ ngày 23/9/2024 của Trung tâm Phát triển quỹ đất về việc bổ sung, chuyển tiếp các công trình, dự án để đấu giá quyền sử dụng đất và thu hồi đất vào danh mục công trình, dự án đấu giá quyền sử dụng đất, thu hồi đất của Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.	
IV	Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân							Thửa đất	Tờ bản đồ	
								150	119	
								151	119	
								152	119	
								153	119	
								59	79	
								67	119	
								69	119	
								169	6	
								98	6	
								371	113	
								153	88	
								162	49	
								424	125	
								79	76	
								47	62	
								98	43	
								46	76	
								87	27	
								1	99	
								607	113	
								124	59	
								1697	111	
								98	41	
								61	124	

STT	Danh mục các công trình, dự án	Mã loại đất	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi đất (ha)	Vị trí		Vị trí trên bản đồ		Căn cứ pháp lý
						Địa danh cấp huyện	Địa danh cấp xã			
1	Chuyển sang đất ở tại đô thị	ODT	Hộ gia đình, cá nhân	1.69		Phú Quốc	Dương Đông	284	125	Đơn đăng ký, Giấy chứng nhận, Sơ đồ vị trí
								283	125	
								34	44	
								34	43	
								2	44	
								455	122	
								421	122	
								456	122	
								467	122	
								444	122	
								460	122	
								463	122	
								459	122	
								457	122	
								443	122	
								461	122	
								465	122	
								462	122	
								454	122	
								452	122	
								442	122	
								451	122	
								453	122	
								446	122	
								445	122	
								447	122	
								449	122	
								450	122	
								430	122	
								431	122	
								432	122	
								434	122	
								436	122	
								441	122	
								435	122	
								458	122	
								464	122	
								437	122	
								466	122	
								422	122	
								428	122	
								440	122	
								429	122	
								425	122	
								438	122	
								433	122	
								439	122	
								427	122	
								182	122	
								18	22	
2	Chuyển sang đất ở tại đô thị	ODT	Hộ gia đình, cá nhân	0.30		Phú Quốc	An Thới	199	92	Đơn đăng ký, Giấy chứng nhận, Sơ đồ vị trí
								240	92	
								290	85	
								668	79	
								121	51	
								37	58	
								144	59	
								415	81	
								58	78	
								59	78	
								1520	45	
								1521	45	
								1523	45	
								1515	45	
								1516	45	
								1518	45	
								1522	45	
								1519	45	
								1514	45	
								1541	45	
								1537	45	
								1535	45	

STT	Danh mục các công trình, dự án	Mã loại đất	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi đất (ha)	Vị trí		Vị trí trên bản đồ		Căn cứ pháp lý
						Địa danh cấp huyện	Địa danh cấp xã			
3	Chuyển sang đất ở tại nông thôn	ONT	Hộ gia đình, cá nhân	2.65		Phú Quốc	Duong Tơ	1536	45	Đơn đăng ký, Giấy chứng nhận, Sơ đồ vị trí
								1543	45	
								1540	45	
								1542	45	
								1538	45	
								1539	45	
								1528	45	
								1529	45	
								1534	45	
								1533	45	
								1532	45	
								1531	45	
								1550	45	
								1544	45	
								1549	45	
								1545	45	
								1546	45	
								1548	45	
								1547	45	
								388	3	
								386	3	
								384	3	
								389	3	
								387	3	
								337	3	
								344	3	
								1398	5	
								67	11	
								113	44	
								70	44	
								130	44	
								384	4	
								526	5	
								1642	5	
								1641	5	
								1643	5	
								774	1	
								782	1	
								784	1	
								786	1	
								785	1	
								783	1	
								776	1	
								775	1	
								313	45	
								1528	5	
								213	45	
								421	5	
								1581	5	
								620	9	
								1088	5	
								752	2	
								137	4	
								584	12	
								585	12	
								833	2	
								2471	45	
								3	6	
								4	6	
								2579	45	
								784	2	
								87	1	
								88	1	
								275	60	
								657	10	
								658	10	
								50	3	
								1582	5	
								402	3	
								399	3	
								165	2	
								401	3	

STT	Danh mục các công trình, dự án	Mã loại đất	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi đất (ha)	Vị trí		Vị trí trên bản đồ		Căn cứ pháp lý
						Địa danh cấp huyện	Địa danh cấp xã			
								861	9	
								68	45	
								1607	5	
								1606	5	
								48	24	
								1605	5	
								537	16	
								863	9	
								866	9	
								210	45	
								773	1	
								779	1	
								787	1	
								457	19	
								458	19	
								459	19	
								456	19	
								823	19	
								824	19	
								825	19	
								822	19	
								806	19	
								595	27	
								592	27	
								594	27	
								805	19	
								591	27	
								593	27	
								821	19	
								804	19	
								460	19	
								863	19	
								872	19	
								873	19	
								461	19	
								463	19	
								462	19	
								496	19	
								500	19	
								501	19	
								502	19	
								497	19	
								498	19	
								499	19	
								493	19	
								494	19	
								495	19	
								490	19	
								491	19	
								492	19	
								485	19	
								486	19	
								487	19	
								489	19	
								481	19	
								482	19	
								483	19	
								484	19	
								476	19	
								477	19	
								478	19	
								479	19	
								480	19	
								471	19	
								472	19	
								473	19	
								474	19	
								475	19	
								467	19	
								468	19	
								469	19	
								470	19	

STT	Danh mục các công trình, dự án	Mã loại đất	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi đất (ha)	Vị trí		Vị trí trên bản đồ		Căn cứ pháp lý
						Địa danh cấp huyện	Địa danh cấp xã			
								465	19	
								464	19	
								466	19	
								572	19	
								810	19	
								809	19	
								808	19	
								807	19	
								1894	60	
								869	19	
								865	19	
								871	19	
								941	19	
								820	19	
								819	19	
								818	19	
								817	19	
								815	19	
								816	19	
								530	26	
								526	26	
								539	26	
								258	12	
								842	19	
								845	19	
								812	19	
								393	11	
								394	11	
								711	60	
								380	11	
								383	11	
								386	11	
								381	11	
								379	11	
								382	11	
								385	11	
								477	16	
								623	12	
								384	11	
								260	19	
								497	26	
								498	26	
								412	31	
								413	31	
								392	31	
								79	47	
								162	27	
								177	34	
								1797	60	
								1790	60	
								1767	60	
								1104	26	
								1107	26	
								88	5	
								89	5	
								852	56	
								729	16	
								932	16	
								793	45	
								794	45	
								801	45	
								779	45	
								797	45	
								798	45	
								584	45	
								2785	60	
								2727	60	
								795	45	
								796	45	
								800	45	
								128	16	
								657	16	

STT	Danh mục các công trình, dự án	Mã loại đất	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi đất (ha)	Vị trí		Vị trí trên bản đồ		Căn cứ pháp lý
						Địa danh cấp huyện	Địa danh cấp xã			
								1074	20	
								1080	20	
								485	32	
								396	17	
								398	60	
								1038	19	
								1224	46	
								92	43	
								13	44	
								701	27	
								791	45	
								407	25	
								780	45	
								566	42	
								580	45	
								1076	20	
								1079	20	
								397	46	
								228	12	
								1136	20	
								1425	46	
								277	17	
								817	42	
								816	42	
								224	20	
								19	25	
								278	59	
								277	27	
								958	33	
								957	33	
								910	43	
								912	43	
								911	43	
								909	43	
								31	27	
								638	27	
								122	32	
								767	45	
								766	45	
								238	31	
								499	16	
								244	26	
								293	19	
								1380	19	
								181	41	
								722	46	
								323	12	
								1249	32	
								83	12	
								246	12	
								511	31	
								765	42	
								17	47	
								7	20	
								2538	60	
								7	15	
								106	55	
								518	27	
								404	28	
								212	40	
								658	16	
								466	27	
								183	41	
								182	41	
								209	41	
								225	26	
								13	17	
								1180	20	
								1464	46	
								405	11	
								1190	20	
								1180	20	

STT	Danh mục các công trình, dự án	Mã loại đất	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi đất (ha)	Vị trí		Vị trí trên bản đồ		Căn cứ pháp lý
						Địa danh cấp huyện	Địa danh cấp xã			
								804	12	
								888	12	
								902	18	
								1483	46	
								413	11	
								387	11	
								1487	46	
								1479	46	
								409	11	
								390	11	
								392	11	
								798	12	
								1481	46	
								415	11	
								408	11	
								412	11	
								396	11	
								397	11	
								388	11	
								411	11	
								398	11	
								414	11	
								1485	46	
								395	11	
								410	11	
								389	11	
								391	11	
								426	32	
								218	28	
								425	32	
								315	28	
								505	26	
								495	26	
								201	47	
								174	47	
								565	12	
								172	32	
								1738	60	
								683	34	
								1069	26	
								1068	26	
								1067	26	
								862	16	
								1524	46	
								317	26	
								716	28	
								226	20	
5	Chuyển sang đất ở tại nông thôn	ONT	Hộ gia đình, cá nhân	0.64		Phú Quốc	Cửa Cạn	8	9	Đơn đăng ký, Giấy chứng nhận, Sơ đồ vị trí
								367	5	
								138	6	
								552	69	
								26	10	
								205	10	
								365	5	
								132	7	
								20.	10	
								291	10	
								183	10	
								726	12	

STT	Danh mục các công trình, dự án	Mã loại đất	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi đất (ha)	Vị trí		Vị trí trên bản đồ		Căn cứ pháp lý
						Địa danh cấp huyện	Địa danh cấp xã			
6	Chuyển sang đất ở tại nông thôn	ONT	Hộ gia đình, cá nhân	0.27		Phú Quốc	Hàm Ninh	54	24	Đơn đăng ký, Giấy chứng nhận, Sơ đồ vị trí
								874	38	
								875	38	
								876	38	
								877	38	
								407	24	
								669	38	
								667	38	
								93	24	
								56	38	
								107	22	
								172	8	
								68	22	
								40	2	
								782	24	
								561	38	
								223	38	
								653	38	
								58	22	
								22	121	
7	Chuyển sang đất ở tại nông thôn	ONT	Hộ gia đình, cá nhân	0.06		Phú Quốc	Bãi Thơm	193	27	Đơn đăng ký, Giấy chứng nhận, Sơ đồ vị trí
								166	31	
								112	30	
8	Chuyển sang đất ở tại nông thôn	ONT	Hộ gia đình, cá nhân	0.08		Phú Quốc	Gành Dầu	23	6	Đơn đăng ký, Giấy chứng nhận, Sơ đồ vị trí
								16	45	
								26	8	
9	Chuyển sang đất thương mại dịch vụ	TMD	Hộ gia đình, cá nhân	0.54		Phú Quốc	Duong Đông	895	120	Đơn đăng ký, Giấy chứng nhận, Sơ đồ vị trí
								896	120	
								897	120	
								133	126	
								464	120	
								532	125	
								902	120	
								904	120	
								903	120	
								644	126	
10	Chuyển sang đất thương mại dịch vụ	TMD	Hộ gia đình, cá nhân	0.04		Phú Quốc	Duong Tơ	138	125	Đơn đăng ký, Giấy chứng nhận, Sơ đồ vị trí
								805	54	
								807	54	
								738	54	
								467	10	
								400	10	
11	Chuyển sang đất thương mại dịch vụ	TMD	Hộ gia đình, cá nhân	1.35		Phú Quốc	Cửa Dương	377	54	Đơn đăng ký, Giấy chứng nhận, Sơ đồ vị trí
								871	54	
								675	46	
								676	46	
								515	1	
								718	54	
								224	24	
								645	12	
								648	12	
								650	12	
								649	12	
								647	12	
								646	12	
								644	12	
								208	13	
								211	13	
								209	13	
								210	13	
12	Chuyển sang đất thương mại dịch vụ	TMD	Hộ gia đình, cá nhân	0.15		Phú Quốc	Cửa Cạn	23	13	Đơn đăng ký, Giấy chứng nhận, Sơ đồ vị trí
13	Chuyển sang đất thương mại dịch vụ	TMD	Hộ gia đình, cá nhân	0.67		Phú Quốc	An Thới	113	85	Đơn đăng ký, Giấy chứng nhận, Sơ đồ vị trí
								386	76	
								485	81	
								483	81	
								484	81	
								486	81	
								364	79	
								671	79	